

Số: **09** /2016/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **30** tháng **3** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn
tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù
và tài sản cố định đặc biệt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định đặc biệt trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ

chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 2. Quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định đặc biệt

Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

1. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản như: quyền sử dụng đất; phần mềm ứng dụng; quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Luật sở hữu trí tuệ, có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên và có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Tài sản cố định đặc thù:

a) Những tài sản (trừ tài sản là nhà, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên một năm.

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (như thủy tinh, gốm, sành, sứ,...) phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên.

3. Tài sản cố định đặc biệt:

Tài sản không thể đánh giá được giá trị thực nhưng đòi hỏi phải quản lý chặt chẽ về hiện vật như: các cổ vật; hiện vật trưng bày trong bảo tàng; lăng tẩm; di tích lịch sử được xếp hạng... được quy định là tài sản cố định đặc biệt.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định đặc biệt

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định đặc biệt:

a) Tài sản cố định vô hình:

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Tài sản cố định đặc thù:

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Tài sản cố định đặc biệt:

Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt được quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Việc quản lý tài sản cố định trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *luan*

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh, UB MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VPUB: LĐVP, các Phòng Nghiên cứu, Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, P.TCTM (Luân). *106*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa

Phụ lục số 1

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2016/QĐ-UBND ngày 30 /3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả:		
	- Giá trị bằng phát minh sáng chế	50	2
	- Giá trị bản quyền tác giả	50	2
	- Giá trị bản quyền tác phẩm được bảo hộ theo luật Việt Nam	Suốt đời và 50 năm sau khi tác giả qua đời	2
Loại 2	Quyền đối với giống cây trồng:		
	- Cây đầu dòng	5	20
	- Vườn cây đầu dòng	5	20
Loại 3	Phần mềm ứng dụng:		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	4	25
	- Phần mềm ứng dụng khác	4	25
Loại 4	Tài sản cố định vô hình khác:	10	10



Phụ lục số 2

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2016/QĐ-UBND ngày 30 /3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Máy móc, thiết bị văn phòng (có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng)	5	20
Loại 2	Thuỷ tinh, gốm, sành, sứ,... phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm	5	20
Loại 3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng:		
	- Máy móc, thiết bị sơn tĩnh điện các loại	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị sản xuất giống, phôi nuôi trồng nấm các loại	5	20
Loại 4	Máy móc, thiết bị chuyên dùng trong ngành y tế gồm:		
	- Bộ đặt nội khí quản	5	20
	- Bộ khám và điều trị răng	5	20
	- Cân sơ sinh	5	20
	- Đèn chiếu vàng da	5	20
	- Đèn khám tai mũi họng	5	20
	- Đèn khám răng	5	20
	- Đồng hồ đo bước sóng	5	20
	- Đồng hồ đo SPO2	5	20
	- Máy chiếu tia	5	20
	- Máy cưa bột	5	20
	- Máy đo độ bão hoà oxy	5	20
	- Máy hấp dụng cụ	5	20
	- Máy hút dịch	5	20
	- Máy hút khí màng phổi	5	20
	- Máy nghe tim thai	5	20
	- Máy quay ly tâm	5	20
	- Máy cắt gòn	5	20
	- Máy móc thiết bị y tế khác	5	20
Loại 5	Các loại tài sản cố định đặc thù khác	5	20



Phụ lục số 3
Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2016/QĐ-UBND ngày 30/3/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Danh mục	Giá quy ước (đồng/tài sản)
Loại 1	Cổ vật bằng gốm:	5.000.000
	- Gốm Việt Nam cổ - Gốm Trung Hoa cổ - Gốm cận hiện đại	
Loại 2	Cổ vật kim loại:	5.000.000
	- Cổ vật vàng - Đồ đồng - Đồ sắt, tiền kim loại	
Loại 3	Cổ vật bằng gỗ:	5.000.000
	- Tủ, bàn, ghế và giường	
Loại 4	Di tích quốc gia:	1.000.000.000
	- Di tích lịch sử - văn hóa	
	- Di tích kiến trúc - nghệ thuật	
	- Di tích khảo cổ	
	- Di tích thắng cảnh	
	- Di tích lịch sử cách mạng	
Loại 5	Lăng tẩm (đối với những lăng tẩm không thuộc loại 4. Di tích quốc gia nêu tại phụ lục này):	10.000.000
Loại 6	Các loại tài sản cố định đặc biệt khác	10.000.000